

THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ THÁNG 7 NĂM 2016

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
	Tổng		13,564.9	1,628.5	22,089,940
1	Afganistan		2,886.3	2,177.9	6,285,932
		Chè xanh	2,660.9	2,242.0	5,965,646
		Chè đen	172.4	1,394.1	240,338
		Trà cám	36.2	885.9	32,068
		Chè nhài	16.8	2,850.0	47,880
2	Indonesia		2,227.7	851.8	1,897,510
		Chè đen	1,264.0	795.4	1,005,390
		Chè xanh	889.1	921.9	819,687
		Chè đen CTC	74.6	971.0	72,433
3	Taiwan		1,845.8	1,443.3	2,663,959
		Chè xanh	649.1	1,250.8	811,895
		Chè đen	592.6	963.4	570,931
		Chè nhài	457.5	1,861.5	851,635
		Chè Ôlong	110.6	3,451.8	381,768
		Trà cám	28.1	1,305.5	36,684
		Chè vàng	7.9	1,400.0	11,046
4	China		1,315.9	2,723.3	3,583,656
		Chè đen	595.6	4,688.9	2,792,686
		Chè xanh	587.2	993.1	583,126
		Chè vàng	133.1	1,561.6	207,844
5	Pakistan		1,275.7	1,800.4	2,296,721
		Chè đen	613.8	1,281.3	786,485
		Chè xanh	575.4	2,461.7	1,416,446
		Chè đen CTC	64.5	1,079.6	69,634
		Trà cám	22.0	1,100.0	24,156
6	Russian Federation		976.4	1,410.3	1,376,990
		Chè đen	834.2	1,438.8	1,200,216
		Chè đen CTC	113.3	1,108.3	125,570

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
		Chè xanh	28.9	1,771.8	51,204
7	Singapore		467.1	1,598.0	746,425
		Chè đen	432.4	1,558.7	673,963
		Chè xanh	34.7	2,088.2	72,462
8	Malaysia		458.6	619.8	284,228
		Chè đen	446.6	617.6	275,828
		Chè xanh	12.0	700.0	8,400
9	United States of America		390.0	1,260.2	491,491
		Chè đen	363.8	1,244.8	452,850
		Chè xanh	24.2	1,480.0	35,816
		Chè nhài	2.0	1,412.5	2,825
10	Belize		295.7	1,223.5	361,815
		Chè đen	274.0	1,219.0	334,007
		Chè đen CTC	21.7	1,280.0	27,808
11	United Arab Emirates		173.6	1,363.9	236,765
		Chè đen	155.1	1,233.1	191,255
		Chè xanh	18.5	2,460.0	45,510
12	Iraq		168.5	1,547.6	260,689
		Chè đen	145.6	1,570.7	228,699
		Chè đen CTC	22.9	1,400.0	31,990
13	Poland		145.0	1,232.3	178,686
		Chè đen	101.0	1,407.6	142,166
		Chè xanh	44.0	830.0	36,520
14	United Kingdom		140.0	1,057.2	148,013
		Chè đen	140.0	1,057.2	148,013
15	Thailand		115.2	844.6	97,296
		Chè đen	102.7	425.2	43,666
		Chè nhài	10.6	4,434.6	47,007
		Chè xanh	1.9	3,485.7	6,623
16	Lebanon		90.4	1,773.9	160,357
		Chè đen	90.4	1,773.9	160,357

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
17	Ukraine		79.0	1,610.8	127,293
		Chè đen	75.2	1,612.4	121,249
		Chè xanh	3.8	1,580.0	6,044
18	Germany		78.1	2,266.1	176,981
		Chè đen	37.6	2,592.4	97,475
		Chè nhài	0.3	1,000.0	300
		Chè xanh	40.2	1,970.3	79,206
19	Philippines		48.9	2,630.0	128,607
		Chè xanh	48.9	2,630.0	128,607
20	Sri Lanka		41.9	1,622.4	67,980
		Chè đen	41.9	1,622.4	67,980
21	Uzbekistan		33.7	2,317.8	78,110
		Chè đen	33.7	2,317.8	78,110
22	Cameroon		32.6	1,360.0	44,390
		Chè đen	32.6	1,360.0	44,390
23	France		29.0	481.7	13,968
		Chè Hồng liên túi l	29.0	481.7	13,968
24	New Zealand		24.0	1,250.0	30,000
		Chè đen	24.0	1,250.0	30,000
25	Egypt		23.8	1,750.0	41,580
		Chè đen	23.8	1,750.0	41,580
26	Canada		23.2	720.0	16,704
		Chè đen	23.2	720.0	16,704
27	Kyrgyzstan		21.5	1,345.0	28,918
		Chè đen	21.5	1,345.0	28,918
28	Czech Republic		20.8	1,392.0	28,883
		Chè đen	0.3	2,240.0	560
		Chè xanh	20.5	1,381.6	28,323
29	Saudi Arabia		18.4	1,850.0	33,994
		Chè xanh	18.4	1,850.0	33,994
30	HongKong		18.3	1,941.1	35,523

STT	Thị trường	Loại hàng	Số lượng	Giá BQ	Trị giá
		Chè đen	6.6	1,230.5	8,121
		Chè xanh	1.4	2,610.0	3,654
		Trà Phổ Nhĩ	10.3	2,305.6	23,748
31	Latvia		17.8	1,100.0	19,536
		Chè đen	17.8	1,100.0	19,536
32	Iran (Islamic Rep.)		16.0	2,330.0	37,292
		Chè đen	16.0	2,330.0	37,292
33	Belarus		14.0	1,394.5	19,523
		Chè đen	6.0	1,253.2	7,519
		Chè xanh	8.0	1,500.4	12,003
34	Chile		13.8	1,990.0	27,462
		Chè đen	13.8	1,990.0	27,462
35	Turkey		13.4	1,450.0	19,394
		Chè đen	13.4	1,450.0	19,394
36	Georgia		12.0	1,015.0	12,180
		Chè đen	6.0	1,080.0	6,480
		Chè đen CTC	6.0	950.0	5,700
37	Japan		10.0	2,500.0	25,000
38		Trà cám	10.0	2,500.0	25,000
38	Angola		3.0	2,030.0	6,090
		Chè xanh	3.0	2,030.0	6,090